

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 250823/CV-CS ngày 25/08/2023 của Công ty TNHH Dệt C&S về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở “Xây dựng nhà máy hoàn thành các sản phẩm vải” tại lô E3 - E4, khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 55/TTr-BQL ngày 08/9/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Dệt C&S (sau đây gọi là Chủ cơ sở), địa chỉ: tại lô E3 - E4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Xây dựng nhà máy hoàn thành các sản phẩm vải” (Công suất: Hoàn thành các sản phẩm vải công suất 27.420.000 m vải/năm, dệt vải các loại công suất 27.420.000 m vải/năm - Giai đoạn 1: Hoàn thành các sản phẩm vải công suất 27.420.000 m vải/năm) (sau đây gọi là cơ sở) với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở**

**1.1.** Tên cơ sở: “Xây dựng nhà máy hoàn thành các sản phẩm vải” (Hoàn thành các sản phẩm vải công suất 27.420.000 m vải/năm, dệt vải các loại công suất 27.420.000 m vải/năm - Giai đoạn 1: Hoàn thành các sản phẩm vải công suất 27.420.000 m vải/năm).

**1.2.** Địa điểm hoạt động: Lô E3 - E4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.



**1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:**

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6585722258 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/10/2010, chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu ngày 20/02/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800721969 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/10/2022.

**1.4. Mã số thuế:** 3800721969.

**1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:** Hoàn thành các sản phẩm vải.

**1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:**

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại lô E3 - E4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích thực hiện dự án 35.683,9 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng công trình của dự án:

| STT              | Các hạng mục công trình   | Giai đoạn 1 (m <sup>2</sup> ) | Giai đoạn 2 (m <sup>2</sup> ) |
|------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|
| 1                | Các hạng mục công trình chính:<br>- Giai đoạn 1: Nhà xưởng 1 (3.000 m <sup>2</sup> ), nhà xưởng 2 (2.275 m <sup>2</sup> )<br>- Giai đoạn 2: nhà xưởng 3 (15.332 m <sup>2</sup> )                  | 5.275                         | 20.607                        |
| 2                | Các hạng mục công trình phụ trợ (nhà văn phòng, nhà lò hơi, nhà bảo vệ, nhà ăn)   | 1.498                         | 1.498                         |
| 3                | Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường (hệ thống xử lý nước thải, kho hóa chất, khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp, khu vực chứa chất thải nguy hại, hồ phòng cháy chữa cháy, nhà vệ sinh) | 852                           | 852                           |
| 4                | Cây xanh  | 7.315                         | 7.315                         |
| 5                | Đường nội bộ, đất dự trữ phát triển   | 20.743,9                      | 5.411,9                       |
| <b>Tổng cộng</b> |   | <b>35.683,9</b>               | <b>35.683,9</b>               |

- Công suất:

+ Giai đoạn 1: Hoàn thành các sản phẩm vải công suất 27.420.000 mét vải/năm.



+ Giai đoạn 2: Hoàn thành các sản phẩm vải công suất 27.420.000 mét vải/năm; dệt vải các loại công suất 27.420.000 mét vải/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

**2.1.** Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.2.** Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.3.** Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.4.** Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.5.** Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dệt C&S:

**1.** Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

**2.** Công ty TNHH Dệt C&S có trách nhiệm:

**2.1.** Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

**2.2.** Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

**2.3.** Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.4.** Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty TNHH C&N Vina nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

**2.5.** Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Từ ngày ~~14~~. tháng ~~9~~... năm 2023 đến ngày ~~14~~. tháng ~~9~~... năm 2033).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức

kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Dệt C&S;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty TNHH C&N Vina;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-28GP<sub>12/9</sub>).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*



**Phụ lục 1.**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 122.../GPMT-UBND  
ngày 14.1.9./2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Nước thải phát sinh từ cơ sở được xử lý sơ bộ đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc tại các Văn bản: Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 061-2011/HĐTD/CS ngày 25/04/2011 giữa Công ty TNHH C&N Vina và Công ty TNHH Dệt C&S; Biên bản xác nhận đầu nối số 1112/2018-BBXNDN ngày 11/12/2018 của Công ty TNHH C&N Vina.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (GIAI ĐOẠN 1)**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ cơ sở bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất, bao gồm:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt với lưu lượng 3 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc tại 02 điểm đầu nối (đường D3, đường D4) để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X<sub>1</sub> (m) = 1270223; Y<sub>1</sub> (m) = 540235; X<sub>2</sub> (m) = 1270481; Y<sub>2</sub> (m) = 540220 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

+ Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng khoảng 167,9 m<sup>3</sup>/ngày (bao gồm nước thải từ quá trình giặt tẩy, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò nhiệt, nước xả đáy lò hơi, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, nước thải từ quá trình hoàn nguyên hạt nhựa làm mềm nước) được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở với công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN



Minh Hưng - Hàn Quốc tại 01 điểm đầu nổi (đường D3) để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nổi nước thải:  $X_1$  (m) = 1270223;  $Y_1$  (m) = 540235 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $106^{\circ}15'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 5 ngăn → Đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

+ Nước thải giặt tẩy; nước thải từ hệ thống xử lý nước thải lò nhiệt và lò hơi; nước xả đáy lò hơi sau khi qua hồ gom; nước thải vệ sinh nhà xưởng, nước thải từ quá trình hoàn nguyên hạt nhựa làm mềm nước → Bể tiếp nhận → Thiết bị tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ - tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Cụm bể trung gian 1 → Hệ thống giải nhiệt → Bể keo tụ - tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian 2 → Bể sinh học lai hợp → Bể bơm tuần hoàn → Bể Selector → Cụm bể sinh học → Bể lắng bùn sinh học → Bể keo tụ - tạo bông 3 → Bể lắng bùn hóa lý 3 → Bể khử trùng → Đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

+ Bùn thải → Bể bơm bùn sinh học → Bể nén bùn → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Thu gom xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế:  $200 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, Polymer, Chlorine ( $\text{NaOCl}$ ), dung dịch dinh dưỡng ( $[\text{CO}(\text{NH}_2)_2]_n$  có 46%N và  $[\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2]$ ) có chứa 12-20%  $\text{P}_2\text{O}_5$ , dung dịch keo tụ ( $[\text{Al}_2(\text{OH})_n\text{Cl}_{6-n}\text{H}_2\text{O}]_m$  hoặc  $\text{FeCl}_2$ ).

- Chế độ vận hành: liên tục.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.



## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) đã được Ban Quản lý Khu kinh tế cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 01/GXNĐTM-BQL ngày 02/01/2019, do đó, Công ty TNHH Dệt C&S không phải vận hành thử nghiệm lại (theo quy định tại Khoản 4, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

**3.1.** Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

**3.2.** Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

**3.3.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

**3.4.** Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**3.5.** Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



**Phụ lục 2.**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 122.../GPMT-UBND*  
*ngày 14/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI (GIAI ĐOẠN 1)**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi 4,5 tấn/giờ (hoạt động 70% công suất, sử dụng cho công đoạn tẩy hồ, sấy).

- Nguồn số 02: Khí thải từ lò nhiệt 2 triệu Kcal/giờ (hoạt động 100% công suất, sử dụng cho công đoạn định hình khổ vải).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải**

| STT | Dòng khí thải       | Vị trí  | Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 <sup>0</sup> 15', múi chiều 3 <sup>0</sup> |        |
|-----|---------------------|---|--|--------|
|     |                     |   | X (m)  | Y (m)  |
| 1   | Dòng khí thải số 01 | Ống thoát từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 4,5 tấn/giờ (Nguồn số 1)        | 1271506  | 540176 |
| 2   | Dòng khí thải số 02 | Ống thoát từ hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 2 triệu Kcal/giờ (Nguồn số 2) | 1270240  | 540192 |

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Dệt C&S, địa chỉ tại Lô E3 - E4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.250 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 16 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 15 m, đường kính 480 mm), xả liên tục khi hoạt động



### 2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải, cụ thể như sau:

| TT       | Chất ô nhiễm               | Đơn vị tính         | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $k_p = 1, k_v = 1$ | Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục  |
|----------|----------------------------|---------------------|---|--|
| <b>1</b> | <b>Dòng khí thải số 01</b> |                     |   | - Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần.<br>- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. |
|          | Lưu lượng                  | m <sup>3</sup> /giờ | -   |  |
|          | Nhiệt độ                   | °C                  | -   |  |
|          | Bụi tổng                   | mg/Nm <sup>3</sup>  | 200   |  |
|          | CO                         | mg/Nm <sup>3</sup>  | 1.000   |  |
|          | NO <sub>x</sub>            | mg/Nm <sup>3</sup>  | 850   |  |
|          | SO <sub>2</sub>            | mg/Nm <sup>3</sup>  | 500   |  |
| <b>2</b> | <b>Dòng khí thải số 02</b> |                     |   |  |
|          | Lưu lượng                  | m <sup>3</sup> /giờ | -   |  |
|          | Nhiệt độ                   | °C                  | -   |  |
|          | Bụi tổng                   | mg/Nm <sup>3</sup>  | 200   |  |
|          | CO                         | mg/Nm <sup>3</sup>  | 1.000   |  |
|          | NO <sub>x</sub>            | mg/Nm <sup>3</sup>  | 850   |  |
|          | SO <sub>2</sub>            | mg/Nm <sup>3</sup>  | 500   |  |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (GIAI ĐOẠN 1)

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ lò hơi 4,5 tấn/giờ được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý (Dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ lò nhiệt 2 triệu Kcal/giờ được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt để xử lý (Dòng khí thải số 02).

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

##### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 4,5 tấn/giờ

- Tóm tắt quy trình xử lý khí thải lò hơi: Khí thải → Cyclone → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát.



- Công suất thiết kế: 7.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

#### 1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 2 triệu Kcal/giờ

- Tóm tắt quy trình xử lý xử lý khí thải lò nhiệt: Khí thải → Cyclone → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát.
- Công suất thiết kế: 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các hệ thống xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 4,5 tấn/giờ và hệ thống xử lý lò nhiệt công suất 2 triệu kcal/giờ đã kết thúc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 155/STNMT-CCBVMT ngày 24/01/2022 thông báo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải Giai đoạn 1 - Hạng mục nhà máy hoàn thành, công suất 27.420.000 m<sup>3</sup>/năm của Công ty TNHH Dệt C&S. Công ty tự chịu trách nhiệm về quá trình lấy mẫu quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm.

Công ty TNHH Dệt C&S không phải vận hành thử nghiệm lại (theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 42 Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

**3.1.** Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**3.2.** Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



**3.3.** Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

**3.4.** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**3.5.** Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ MÔI TRƯỜNG



**Phụ lục 3.**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *A.22...*/GPMT-UBND  
ngày *11.19...*/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG (GIAI ĐOẠN 1)**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực giặt tẩy.
- Nguồn số 02: Khu vực sấy.
- Nguồn số 03: Khu vực định hình vải.
- Nguồn số 04: Khu vực lò hơi 4,5 tấn/giờ.
- Nguồn số 05: Khu vực lò nhiệt 2 triệu Kcal/giờ.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

| TT | Vị trí nguồn phát sinh tiếng ồn   | Tọa độ VN2000,<br>kinh tuyến 106 <sup>0</sup> 15', múi chiều 3 <sup>0</sup> |        |
|----|-----------------------------------|---|--------|
|    |                                   | X (m)   | Y (m)  |
| 1  | Khu vực giặt tẩy                  | 1270351   | 540178 |
| 2  | Khu vực sấy                       | 1270328   | 540177 |
| 3  | Khu vực định hình vải             | 1270296   | 540180 |
| 4  | Khu vực lò hơi 4,5 tấn/giờ        | 1270245   | 540175 |
| 5  | Khu vực lò nhiệt 2 triệu Kcal/giờ | 1270245   | 540192 |
| 6  | Khu vực hệ thống xử lý nước thải  | 1270252   | 540257 |

**3. Tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                        | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |



### 3.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ  | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70   | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG (GIAI ĐOẠN 1)

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành; Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng; Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ...

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn...

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

**2.1.** Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**2.2.** Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**Phụ lục 4.**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 122.../GPMT-UBND*  
*ngày 14.../9.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI (GIAI ĐOẠN 1)**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

*1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên*

| TT | Tên loại chất thải nguy hại   | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|----|---|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
| 1  | Bóng đèn huỳnh quang thải   | Rắn                | 16 01 06 | NH                | 12                  |
| 2  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải   | Lỏng               | 17 02 03 | NH                | 100                 |
| 3  | Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải  | Rắn                | 18 01 01 | KS                | 105                 |
| 4  | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải  | Rắn                | 18 01 02 | KS                | 100                 |
| 5  | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải  | Rắn                | 18 01 03 | KS                | 915                 |
| 6  | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải hư sau giặt tẩy thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 18 02 01 | KS                | 500                 |
| 7  | Chất thải rắn (trừ tro bay), bùn thải từ quá  | Rắn                | 12 01 03 | NH                | 1,50                |



| TT                     | Tên loại chất thải nguy hại  | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|--|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
|                        | trình xử lý khí thải   |                    |          |                   |                     |
| 8                      | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | Bùn                | 12 06 05 | KS                | 15.668,6            |
| <b>Tổng khối lượng</b> |  |                    |          |                   | <b>17.402,1</b>     |

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

| TT                     | Tên chất thải rắn sản xuất            | Mã số CTNH | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---------------------------------------|------------|-------------------|---------------------|
| 1                      | Vải vụn, vải hỏng                     | 10 02 10   | TT-R              | 130.230             |
| 2                      | Giấy vụn (lõi cuộn vải), thùng carton | 18 01 05   | TT-R              | 200                 |
| 3                      | Bao bì nilon                          | 18 01 06   | TT-R              | 200                 |
| 4                      | Xỉ than thải                          | 04 02 06   | TT                | 155.000             |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                       |            |                   | <b>285.630</b>      |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

Khoảng 10.670,4 kg/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát**

**2.1.1. Thiết bị lưu chứa**

07 thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa, có nắp đậy, chống thấm...

**2.1.2. Kho lưu chứa**

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 25 m<sup>2</sup>.

- Diện tích kho chứa bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải: 45,6 m<sup>2</sup>.



- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường bao, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, có biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định...

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

### **2.2.1. Thiết bị lưu chứa**

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

### **2.2.2. Kho lưu chứa**

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích: 25 m<sup>2</sup>.
- Kho chứa xỉ than, diện tích: 15 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, mái che, nền chống thấm, dán nhãn biển báo...

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

### **2.3.1. Thiết bị lưu chứa**

Các thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

### **2.3.2. Kho lưu chứa**

- Kho lưu chứa chất thải sinh hoạt, diện tích: 10 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, mái che, nền chống thấm,...

## **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG (GIAI ĐOẠN 1)**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020,



Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.





**Phụ lục 5.**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ~~A22~~.../GPMT-UBND  
 ngày ~~14~~.../9.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO  
 QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ  
 TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

1. Phạm vi dự án “Nhà máy hoàn thành, công suất 27.420.000 m vải/năm, nhà máy dệt vải các loại, công suất 27.420.000 m vải/năm” tại lô E3 - E4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được phê duyệt theo Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2543/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, bao gồm : việc đầu tư lắp đặt máy móc, thiết bị hoàn thành các sản phẩm vải công suất 27.420.000 m vải/năm (giai đoạn 1) và dệt vải các loại công suất 27.420.000 m vải/năm (Giai đoạn 2).

2. Các hạng mục công trình sản xuất và yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn 2 của dự án (Đã được phê duyệt theo Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh) mà Công ty tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung như sau:

**2.1. Công suất, công nghệ sản xuất của giai đoạn 2****2.1.1. Công suất sản xuất**

Dự án tiếp tục hoạt động công suất giai đoạn 1 (hoàn thành các sản phẩm vải công suất 27.420.000 m vải/năm), bổ sung dệt vải các loại công suất 27.420.000 m vải/năm.

**2.1.2. Công nghệ sản xuất**

- Đối với quy trình hoàn thành các sản phẩm vải: Tiếp tục sử dụng công nghệ sản xuất đã được đầu tư lắp đặt tại Giai đoạn 1.

- Đối với quy trình dệt vải: Nhập sợi → Căng kim, kéo sợi → Hồ sợi → Dệt → Kiểm vải → Hoàn thành.

**2.2. Các hạng mục công trình chính của giai đoạn 2**

- Các hạng mục, công trình xây dựng: Dự án sẽ tiếp tục sử dụng các hạng mục công trình đã xây dựng ở giai đoạn 1, đồng thời tiến hành xây dựng mới nhà xưởng 3, diện tích 15.332 m<sup>2</sup> để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất trong giai đoạn 2.



- Máy móc, thiết bị, sản xuất:

Tiếp tục sử dụng các máy móc, thiết bị đã lắp đặt ở giai đoạn 1. Giai đoạn 2 đầu tư thêm một số máy móc thiết bị mới, bao gồm:

| TT | Tên máy móc/thiết bị | Đơn vị | Số lượng |
|----|----------------------|--------|----------|
| 1  | Máy căng kim         | Cái    | 1        |
| 2  | Máy hồ vải           | Cái    | 1        |
| 3  | Máy kéo chỉ          | Cái    | 2        |
| 4  | Máy dệt              | Cái    | 200      |
| 5  | Máy dệt khí          | Cái    | 30       |
| 6  | Máy bện              | Cái    | 2        |
| 7  | Máy nén khí          | Cái    | 4        |
| 8  | Máy kiểm vải         | Cái    | 20       |

### 2.3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của giai đoạn 2

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom, xử lý nước thải; công trình thu gom bụi, khí thải từ quá trình sản xuất; công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác; công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường,... đã hoàn thành ở Giai đoạn 1 và sẽ được tiếp tục sử dụng trong giai đoạn 2.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc.

+ Thu gom, xử lý khí thải phát sinh trong quá trình vận hành các hạng mục, công trình của dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số  $k_p = 1$ ,  $k_v = 1$ .

+ Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

+ Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác có liên quan.

3. Sau khi đã hoàn thành hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn 2 của dự án, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục môi trường cho Giai đoạn 2 của dự án theo quy định của pháp luật.



## **D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.